TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20 -5- 2020
Về việc Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Doãn Văn Sáng
Ông Nguyễn Văn Đông.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đinh Hữu Hảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 về việc "Ly hôn, con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXX-ST ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N;Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 01, xã T, huyện T, thành phố H; Nơi ở hiện nay: Xóm 01, xã Q, huyện Q, tỉnh N; Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn H; Nơi cư trú: Thôn 01, xã T, huyện T, thành phố H; vắng mặt.

Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Đội 15, Phân trại 03 - Trại giam Xuân Nguyên, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị Ntrình bày:

Chị kết hôn với anh Trần Văn H trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh N vào ngày 25 tháng 3 năm 2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh H tại thôn 01, xã T, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh H không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình vợ con, ham chơi bời vi phạm pháp luật và phải chấp hành án phạt tù tại đội 15, phân trại 3, trại giam Xuân Nguyên – H vợ

chồng sống ly thân nhau kể từ đó. Nay chị Nnhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh H không còn hạnh phúc chị xin được ly hôn anh H để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn H có 01 con chung tên: Trần Phương T, sinh ngày 05/01/2014, kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay do điều kiện cuộc sống, chị phải đi làm xa nên có nhờ bố mẹ anh H (ông, bà nội của cháu) chăm sóc, nuôi dưỡng, nay ly hôn vì anh H đang phải chấp hành án nên không thể trực tiếp chăm sóc con chung được theo quy định của pháp luật nên chị sẽ trực tiếp nuôi con chung, cho đến khi anh H đi chấp hành án xong trở về nhà chị sẽ giao lại con chung cho anh H nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh H đang chấp hành án hạt tù nên chị Nkhông yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Văn H hiện đang chấp hành án tại đội 15, phân trại số 3, trại giam Xuân Nguyên – H vắng mặt tại phiên tòa, song đã có lời khai trình bày:

Anh và chị Phạm Thị Nxây dựng hạnh phúc với nhau vào năm 2013 trên có sở được tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016 do anh vi phạm pháp luật phải tập trung cải tạo từ đó đến nay nên tình cảm vợ chồng sống lạnh nhạt với nhau. Nay chị Ncó đơn xin ly hôn, quan điểm của anh đồng ý ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Anh và chị Phạm Thị Ncó 01 con chung tên Trần Phương T, sinh ngày 05/01/2014, kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay do điều kiện cuộc sống, chị Nphải đi làm xa nên có nhờ bố mẹ anh H (ông, bà nội của cháu) chăm sóc, nuôi dưỡng, nay ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung, tuy nhiên do anh phải chấp hành án nên sẽ nhờ bố mẹ đẻ anh tiếp tục chăm sóc con chung cho đến khi anh H đi chấp hành án xong về anh sẽ có trách nhiệm nuôi con.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh H đang chấp hành án hạt tù nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh và chị Nkhông có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Phạm Thị Nđã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn là anh Trần Văn H hiện đang chấp hành án tại trại giam Xuân Nguyên – H có ý kiến trình bày đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phạm Thị Ntiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Văn H. Và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Nđược ly hôn anh Trần Văn H. Về con chung: Giao con chung tên: Trần Phương T, sinh ngày 05/01/2014, cho chị Phạm Thị Ntrực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị Nkhông yêu cầu, nên không đề cập giải quyết; Về tài sản chung: Chị Phạm Thị Nkhông có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh của con; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị N;Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Bị đơn anh Trần Văn H vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2, Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Văn H.

[2] Về quan hệ hôn nhân

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị Nvà anh Trần Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2013, quyển số 01, đăng ký ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh H vi phạm pháp luật phải tập trung cải tạo tại đội 15, phân trại số 3, trại giam Xuân Nguyên – H từ năm 2016 đến nay nên tình cảm vợ chồng không còn sống lạnh nhạt với nhau. Nay chị Ncó đơn xin ly hôn, quan điểm của anh H đồng ý ly hôn để giải phóng cho nhau. Xét việc thuận tình ly hôn của chị Nvà anh H hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, vì vậy căn cứ Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Nvà anh Trần Văn H.

[3]. Về con chung: Chị Phạm Thị Nvà anh Trần Văn H thống nhất trình bày vợ chồng quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên: Trần Phương T, sinh ngày 05/01/2014 kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay vì điều kiện cuộc sống chị Nphải đi làm ăn xa có để con nhờ ông bà nội (bố mẹ anh H) nuôi dưỡng, chăm sóc nay ly hôn vì anh H đang phải chấp hành án nên không thể trực tiếp chăm sóc con chung được theo quy định của pháp luật nên chị sẽ trực tiếp nuôi con chung, cho đến khi anh H đi chấp hành án xong trở về nhà chị sẽ giao lại con chung cho anh H nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tài liệu xác minh thể hiện kể từ khi anh H đi chấp hành

án đến nay con chung do chị Nvà bố mẹ anh H ấm là người trực tiếp nuôi con chung vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên: Trần Phương T, sinh ngày 05/01/2014 cho chị Phạm Thị Ntiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị Ntrình bày do anh H đang chấp hành án tại traijgiam nên chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này

[5] Về tài sản chung và vay nợ chung

Chị Phạm Thị Nvà anh Trần Văn H thống nhất trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Chị Phạm Thị Nphải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2, Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Nđược ly hôn anh Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Phương T, sinh ngày 05/01/2014, cho chị Phạm Thị Ntrực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị Nphải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000690, ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thành phố H. Chị Phạm Thị Nđã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã T, huyện T,thành phố H;
- UBND xã Q, huyện Q, tỉnh N;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mến

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện T,thành phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự